CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28/06/2024	15,650 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-2.6%**

DT thuần *Q2/24*
699 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼179| -20.4%
YoY: ▼144| -17.1%

LN thuần *Q2/24*
148 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼194| -56.7%
YoY: ▲ 62.3| 72.6%

LN sau thuế *Q2/24*
129 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼194| -60.0%
YoY: ▲ 46.0| 55.8%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/24*
62.2%
YoY: +/-▼ 19.4%

ROE (TTM) *Q2/24*
4.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

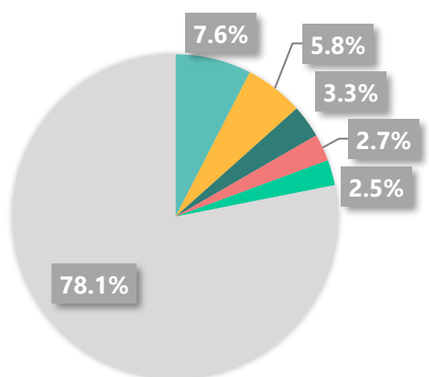
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,288 - 22,451
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,989
Số lượng CPLH (CP)	318,778,113
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,777,170
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.30
EPS	1,313
P/E	11.9

DT thuần *6T 2024*
1,577 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼14.0| -0.9%

LN thuần *6T 2024*
490 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 336| 217%

LN sau thuế *6T 2024*
452 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 334| 284%

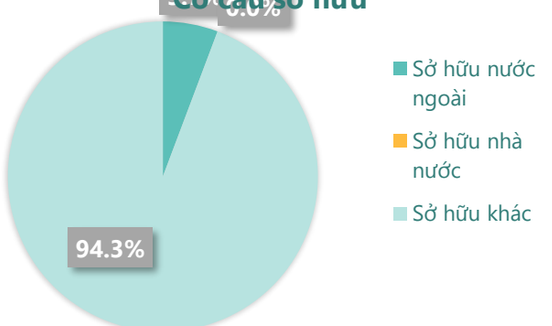
Cơ cấu cổ đông



- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Norges Bank
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,
- Khác

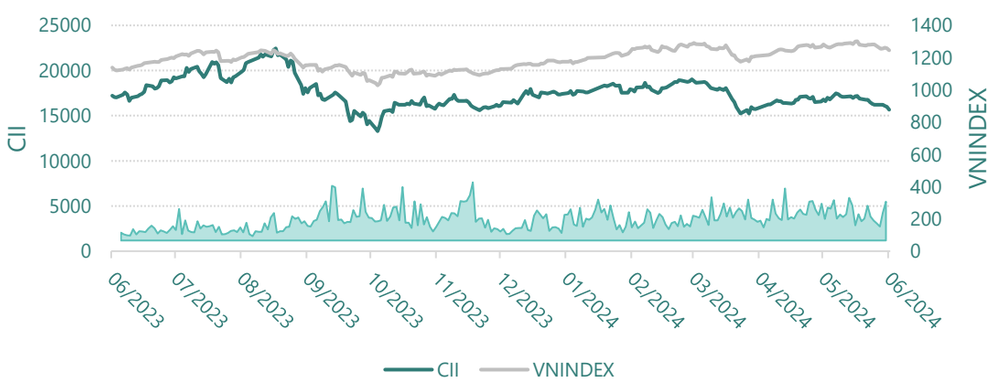
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



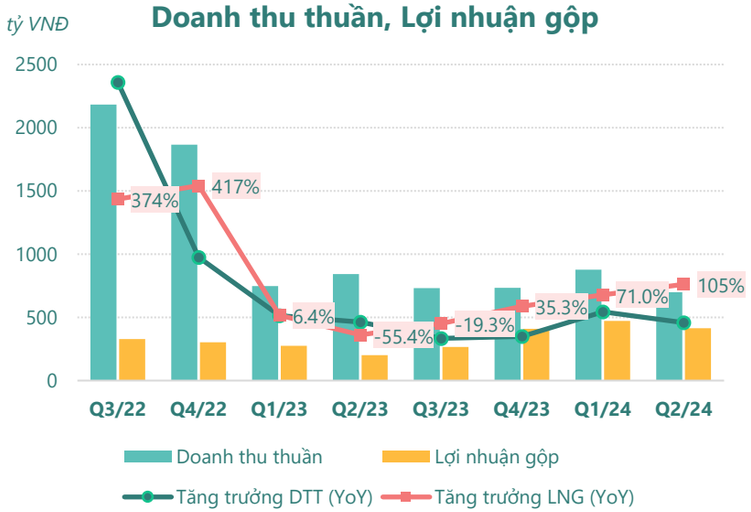
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



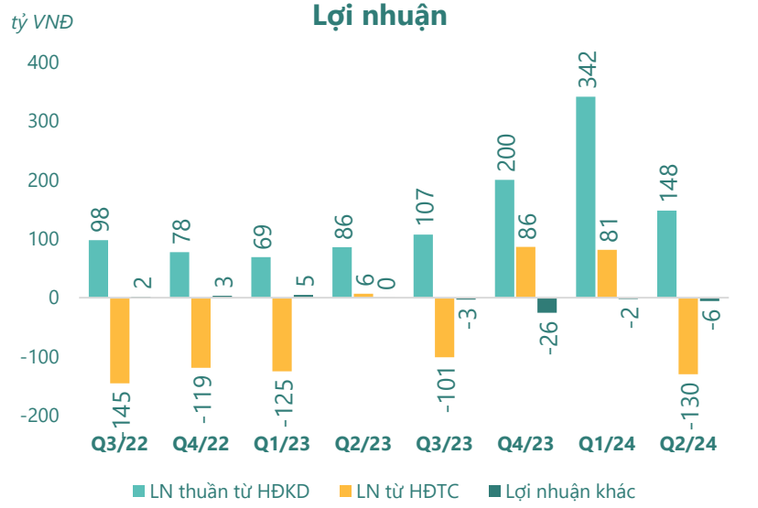
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



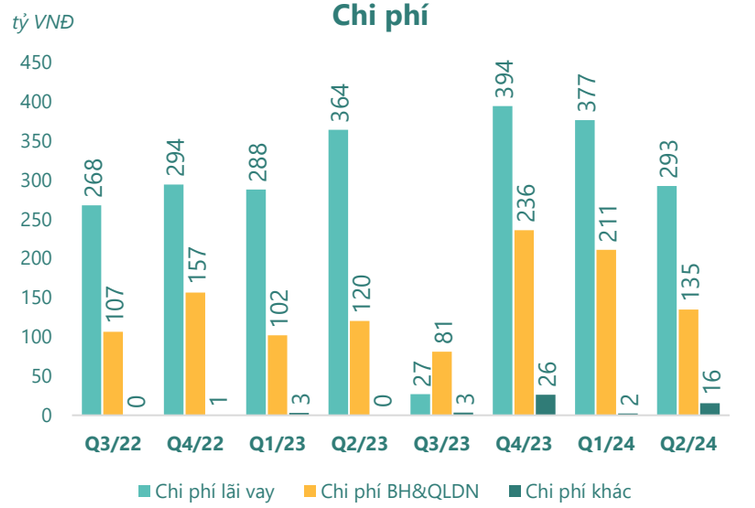
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



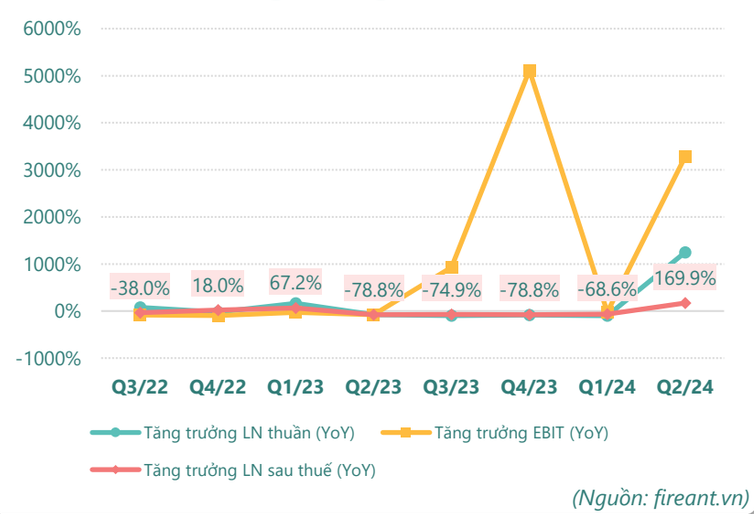
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



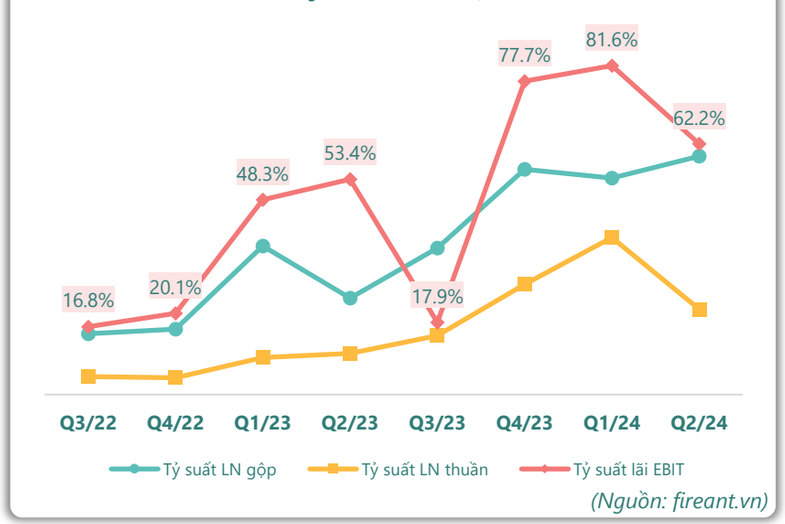
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



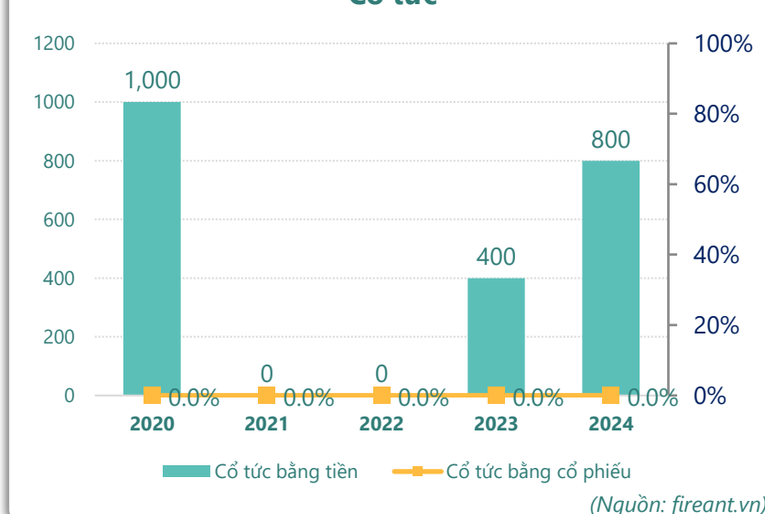
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

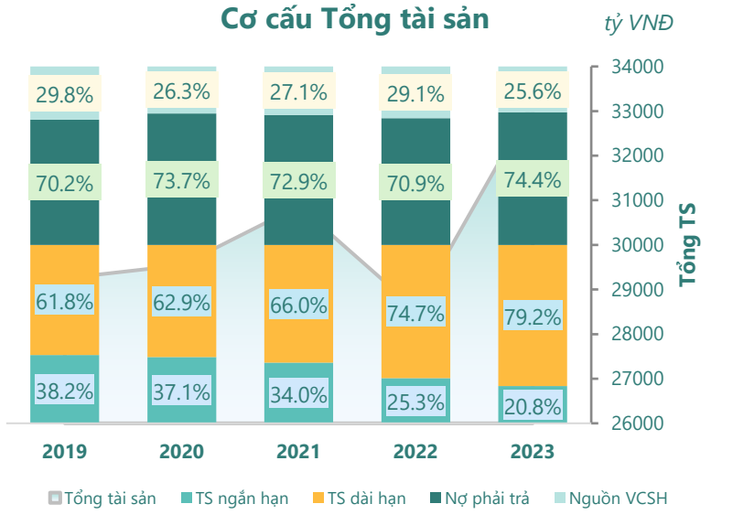
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

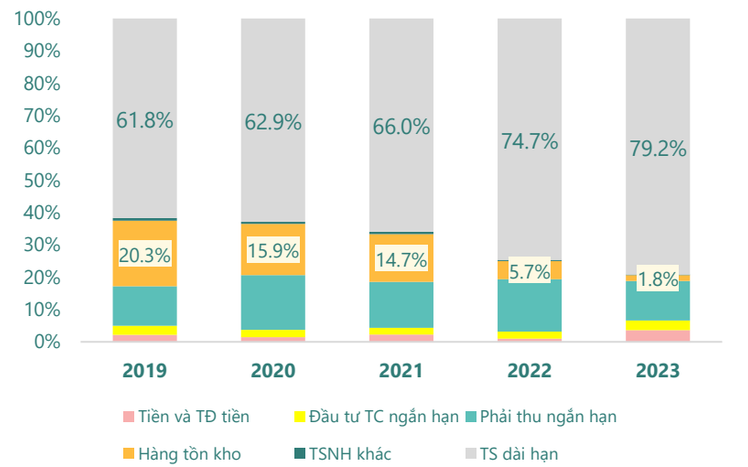
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



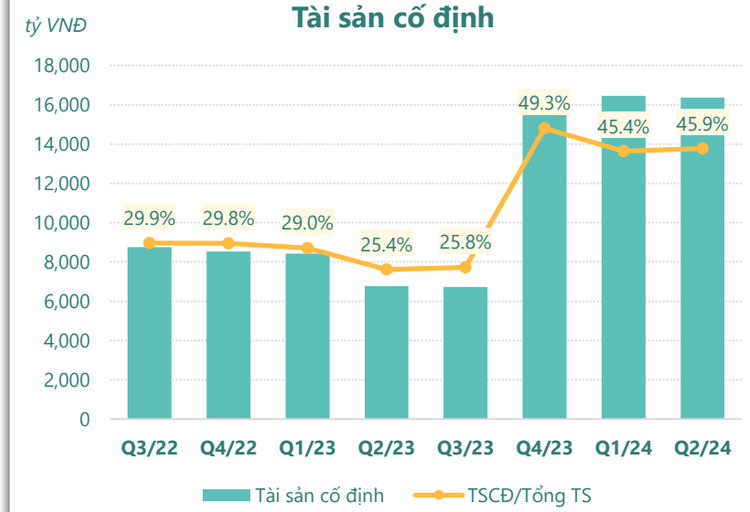
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



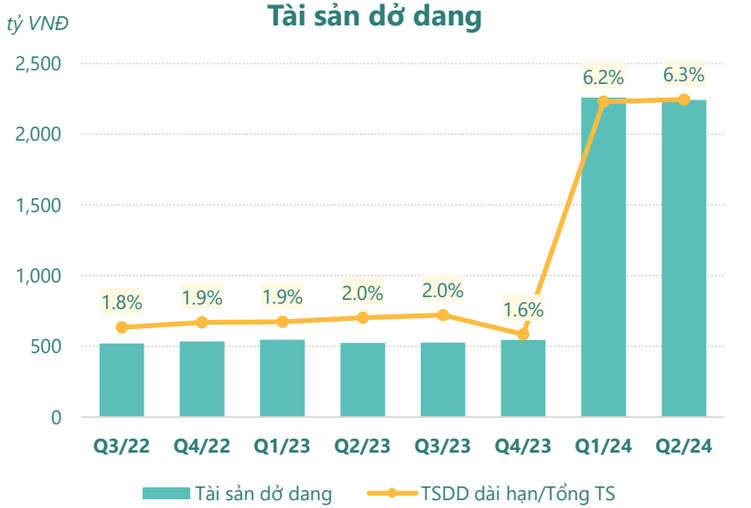
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



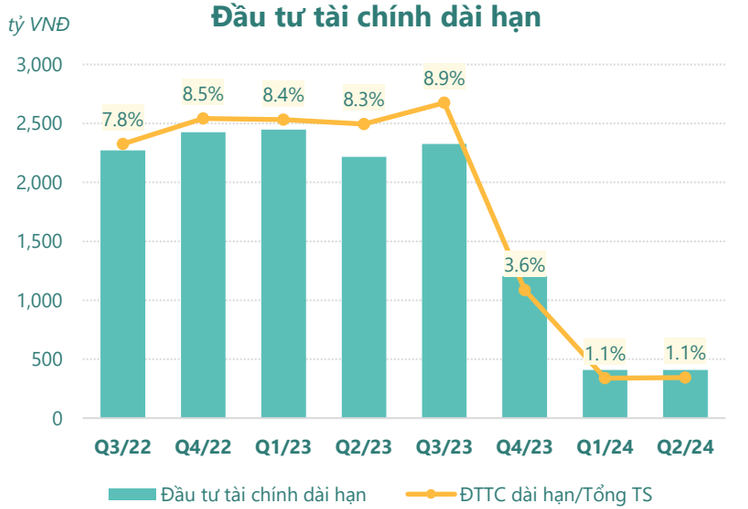
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



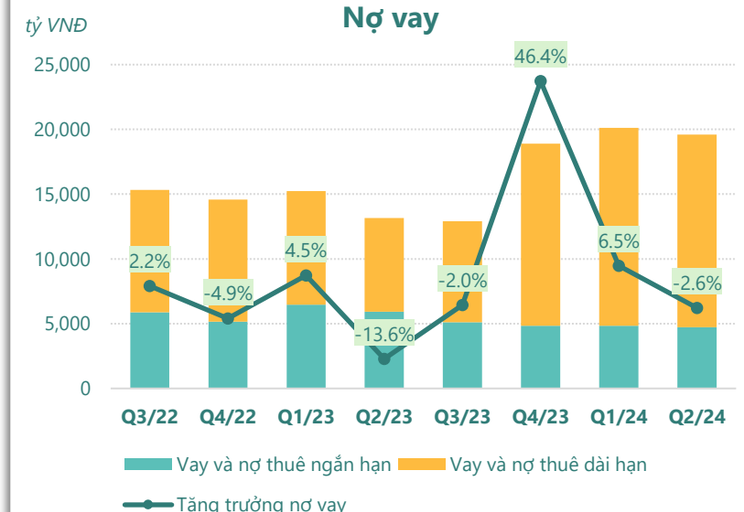
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

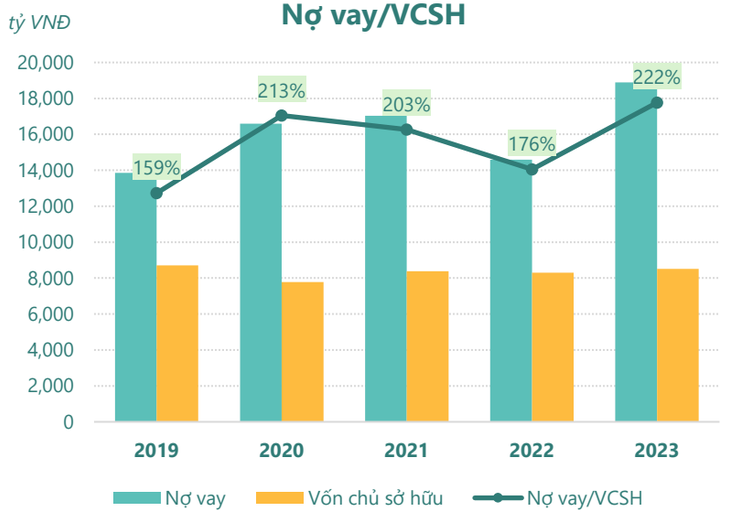
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

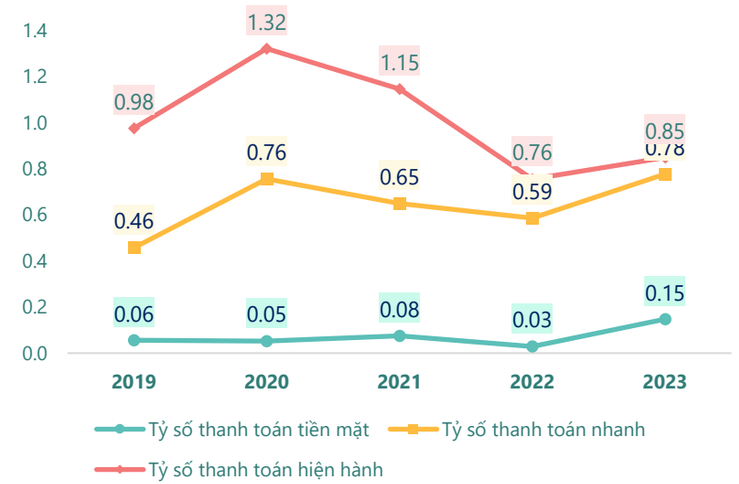
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



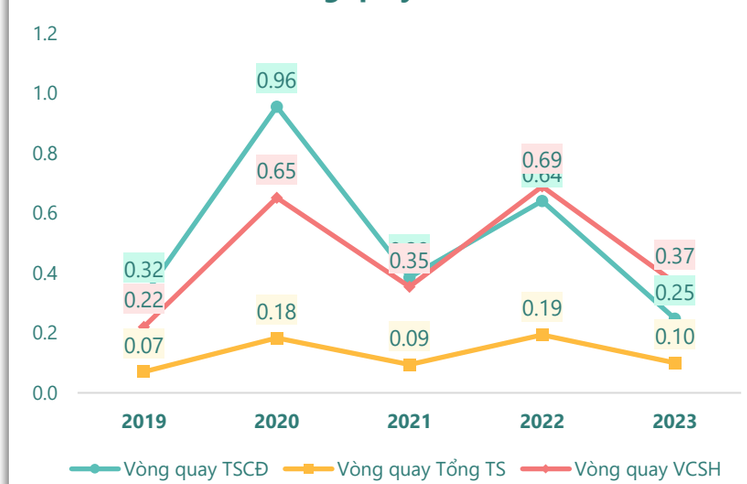
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



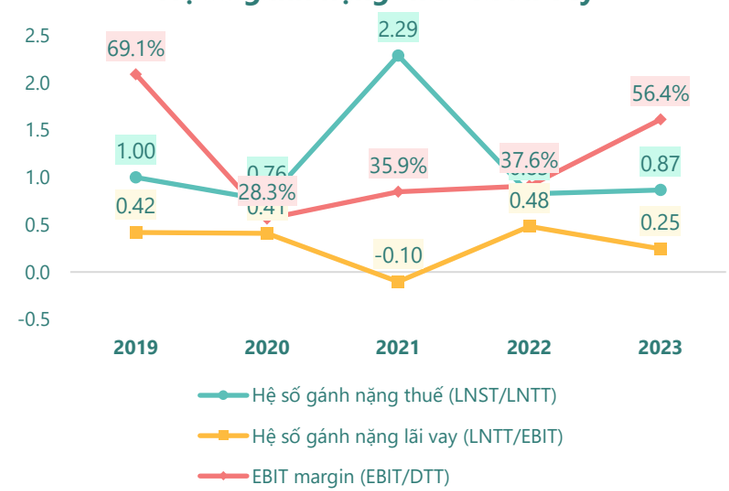
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



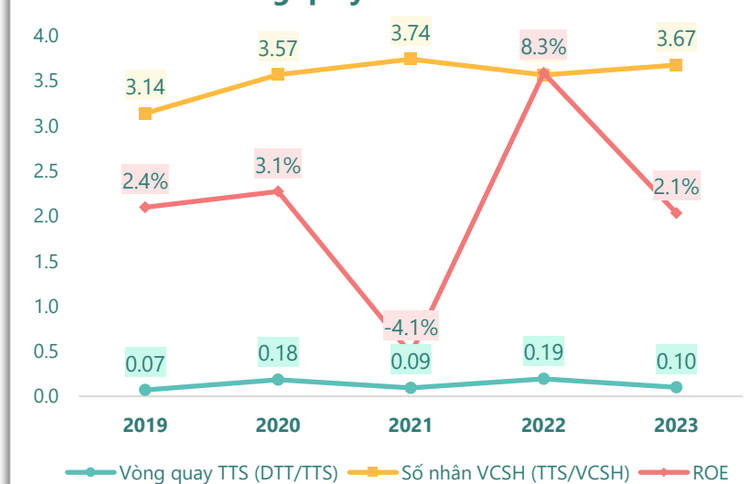
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



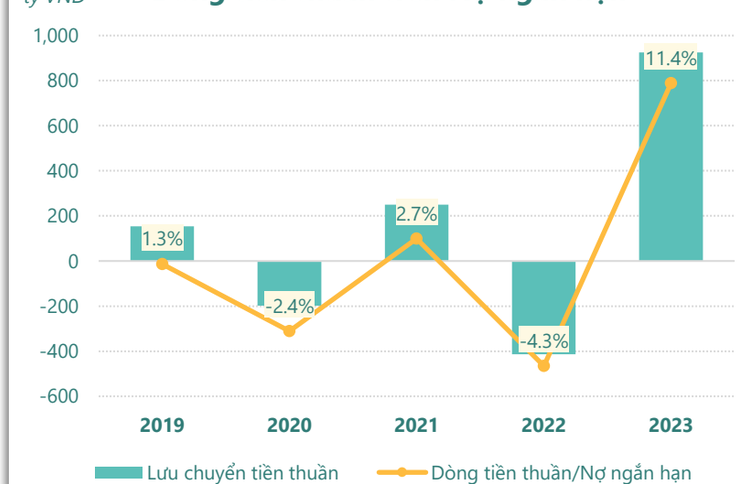
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**699**	**843**	**-17.1%**	**1,577**	**1,591**	**-0.9%**
Giá vốn hàng bán	286	642	-55.5%	692	1,114	-37.8%
Lợi nhuận gộp	413	202	105%	885	477	85.4%
Doanh thu HĐTC	234	463	-49.5%	766	680	12.7%
Chi phí TC	364	456	-20.1%	815	798	2.1%
Chi phí lãi vay	293	364	-19.6%	669	652	2.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-2.01**	**100%**	**0.12**	**18.1**	**-99.3%**
Chi phí bán hàng	17.1	17.6	-2.8%	41.6	33.3	24.8%
Chi phí QLDN	**118**	**103**	**14.4%**	**304**	**189**	**61.0%**
LN thuần từ HĐKD	148	85.7	72.6%	490	154	217%
Lợi nhuận khác	**-5.94**	**0.25**	**-2475%**	**-8.26**	**5.04**	**-264%**
LN trước thuế	142	85.9	65.3%	482	159	202%
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**83.0**	**55.8%**	**452**	**118**	**284%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.9**	**36.1**	**-58.7%**	**274**	**43.2**	**535%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-147	-563	-48.5	-1,133	175	66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-571	757	219	714	-831	-512
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	645	147	-407	1,301	1,702	-526
Tiền đầu kỳ	276	203	544	308	1,201	2,247
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.2**	**341**	**-236**	**883**	**1,046**	**-972**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	203	544	308	1,191	2,247	1,274

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**35,673**	**33,184**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	8,895	6,911	28.7%
Tiền và tương đương tiền	1,274	1,201	6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	948	996	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	4,269	4,060	5.2%
Hàng tồn kho	2,252	582	287%
Tài sản ngắn hạn khác	151	72.3	110%
Tài sản dài hạn	**26,779**	**26,273**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	1,909	3,035	-37.1%
Tài sản cố định	16,369	16,400	-0.2%
Bất động sản đầu tư	898	904	-0.6%
Tài sản dở dang	2,243	547	310%
Đầu tư tài chính dài hạn	408	1,200	-66.0%
Tài sản dài hạn khác	**3,959**	**3,384**	**17.0%**
Lợi thế thương mại	992	803	23.5%
Nợ phải trả	26,332	24,679	6.7%
Nợ ngắn hạn	**8,383**	**8,144**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,731	4,848	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	587	-12.4%
Nợ dài hạn	17,949	16,535	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	14,869	14,038	5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,341**	**8,505**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9,341**	**8,505**	**9.8%**
Vốn điều lệ	3,188	3,184	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)